



Securities Corporation

CTCP CHỨNG KHOÁN ASAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - 2025

TP. HỒ CHÍ MINH, NGÀY 18 THÁNG 07 NĂM 2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo tình hình tài chính	3 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động	6 – 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 27

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		244,258,610,747	138,510,892,020
110	Tài sản tài chính		242,238,267,637	137,240,664,411
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	7.1	41,639,804,247	12,177,212,823
111.1	Tiền		10,639,804,247	5,677,212,823
111.2	Các khoản tương đương tiền		31,000,000,000	6,500,000,000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.2	138,468,390,867	106,053,596,390
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	37,000,000,000	
114	Các khoản cho vay	7.3	26,006,014,349	20,009,976,898
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.3	(1,873,239,611)	(1,760,127,789)
117	Các khoản phải thu	7.4	855,096,226	674,357,625
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		855,096,226	674,357,625
117.3	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		20,641,455	96,715,973
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		834,454,771	577,641,652
118	Trả trước cho người bán	7.6	122,721,600	66,350,000
119	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	7.5	19,479,959	19,298,464
122	Các khoản phải thu khác	7.6	17,419,680,000	17,419,680,000
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7.6	(17,419,680,000)	(17,419,680,000)
130	Tài sản ngắn hạn khác		2,020,343,110	1,270,227,609
131	Tạm ứng	7.6	2,179,440	-
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	7.7	1,708,508,865	956,718,721
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.8	139,121,984	139,121,984
135	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	7.9	112,628,629	116,482,712
136	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7.9	57,904,192	57,904,192
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		23,017,246,045	21,506,883,942
220	Tài sản cố định		10,438,761,867	10,053,201,050
221	TSCĐ hữu hình	7.10	4,665,423,600	5,263,395,600
222	Nguyên Giá		9,616,022,600	9,616,022,600
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(4,950,599,000)	(4,352,627,000)
227	TSCĐ vô hình	7.11	5,773,338,267	4,789,805,450
228	Nguyên Giá		8,104,699,450	6,724,699,450
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(2,331,361,183)	(1,934,894,000)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.12	1,435,968,000	690,000,000
250	Tài sản dài hạn khác		11,142,516,178	10,763,682,892
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	7.8	1,798,705,000	1,764,705,000
252	Chi phí trả trước dài hạn	7.7	5,920,529,716	5,462,582,350
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	7.13	3,423,281,462	3,536,395,542
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		267,275,856,792	160,017,775,962

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1,685,332,023	1,864,306,799
310	Nợ phải trả ngắn hạn		1,685,332,023	1,864,306,799
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		30,523,386	25,389,579
320	Phải trả người bán ngắn hạn		1,000,211,278	10,152,000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.9	107,320,256	391,687,559
323	Phải trả người lao động			710,600,000
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	7.14	546,575,103	721,536,493
326	Phải trả nội bộ ngắn hạn			
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			4,941,168
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		702,000	
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		265,590,524,769	158,153,469,163
410	Vốn chủ sở hữu		265,590,524,769	158,153,469,163
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		307,400,000,000	203,000,000,000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	7.15	290,000,000,000	203,000,000,000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		290,000,000,000	203,000,000,000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		17,400,000,000	
417	Lợi nhuận chưa phân phối		(41,809,475,231)	(44,846,530,837)
417.1	Lợi nhuận đã thực hiện		(43,912,444,018)	(45,653,911,272)
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		2,102,968,787	807,380,435
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		267,275,856,792	160,017,775,962

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
A	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		
004	Nợ khó đòi đã xử lý	6,221,757,224	6,221,757,224
005	Ngoại tệ các loại (Đô la Mỹ - theo nguyên tệ)	\$ 60,258.56	\$ 27,085.15
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	29,000,000	20,300,000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (theo mệnh giá)	53,660,200,000	84,547,600,000
008.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	53,150,200,000	82,771,800,000
008.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	510,000,000	1,775,800,000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		-
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (theo mệnh giá)		2,265,000,000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (theo mệnh giá)	12,000,000,000	12,000,000,000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (theo mệnh giá)	364,936,060,000	349,627,360,000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	362,575,560,000	347,003,710,000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	2,050,000,000	2,050,000,000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	-
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	500,000	497,000,000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	310,000,000	76,650,000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (theo mệnh giá)		15,990,000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		15,990,000
026	Tiền gửi của khách hàng	3,654,129,379	3,527,836,440
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3,342,755,379	3,527,836,440
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	311,374,000	
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3,654,129,379	3,527,836,440
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3,329,955,527	1,177,787,681
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	324,173,852	2,350,048,759

Người lập - Kế toán trưởng



TRẦN THỊ PHÁP

Chủ tịch Hội đồng quản trị



KIM HWAN KYOON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	2025 VND	2024 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
01	Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		5,896,788,472	5,078,477,981	10,587,326,182	8,363,688,098
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	8.1	3,727,727,042	1,761,073,283	6,418,074,246	3,693,284,255
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lỗ	8.2	1,484,761,205	1,271,272,277	1,813,206,679	2,193,218,702
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	8.3	684,300,225	2,046,132,421	2,356,045,257	2,477,185,141
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	8.3	669,816,436		677,240,393	271,492,706
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	8.3	470,366,806	948,958,618	993,866,743	1,883,969,399
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	8.4	6,857,705,669	1,773,743,868	7,418,847,098	3,995,426,774
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8.4	1,551,000,000	2,043,360,000	3,083,600,000	4,027,725,000
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	8.4	9,290,075	12,306,973	18,952,317	24,635,915
11	Thu nhập hoạt động khác	8.4	233,149	6,174,744	1,098,517	6,988,076
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		15,455,200,607	9,863,022,184	22,780,931,250	18,573,925,968
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		892,719,159	171,367,299	1,497,546,374	2,230,712,610
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính	8.5	477,183,180	158,438,675	978,983,706	158,810,597
21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	8.5	415,535,979	12,928,624	518,562,668	2,071,902,013
21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL				-	(629,233,075)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	8.5	57,162,211	276,868,373	113,405,657	
26	Chi phí hoạt động tự doanh		667,482,398	122,707,698	791,083,270	123,353,936
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		4,277,029,996	2,614,472,059	6,649,281,218	5,383,703,199
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8.5	749,936,848	716,712,214	1,423,039,227	1,540,625,932
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	8.5	361,979,583	341,659,545	632,063,520	719,272,521
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	8.5	1,550,000		1,550,000	-
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		7,007,860,195	4,243,787,188	11,107,969,266	9,368,435,123
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		7,043,759	55,743,448	18,814,849	178,278,112
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		20,424,374	7,069,146	28,586,968	13,735,278
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		27,468,133	62,812,594	47,401,817	192,013,390

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	2025	2024
			VND	VND	VND	VND
CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		260,000	972,000	1,060,264	28,336,576
52	Chi phí lãi vay		8,978,055	289,315,068	26,430,110	377,900,057
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		9,238,055	290,287,068	27,490,374	406,236,633
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	8.6	4,769,715,797	3,467,668,310	8,646,422,400	6,920,221,197
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		3,695,854,693	1,924,092,212	3,046,451,027	2,071,046,405
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
71	Thu nhập khác		504,131	39,147	605,136	39,151
72	Chi phí khác		257	(39)	10,000,557	(38)
80	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC			39,186	(9,395,421)	39,189
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		3,696,358,567	1,924,131,398	3,037,055,606	2,071,085,594
91	Lợi nhuận đã thực hiện		2,623,606,075	733,508,490	1,741,467,254	1,973,814,562
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		1,072,752,492	1,190,622,908	1,295,588,352	97,271,032
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		3,696,358,567	1,924,131,398	3,037,055,606	2,071,085,594

Người lập - Kế toán trưởng

TRẦN THỊ PHÁP

Chủ tịch Hội đồng quản trị



KIM HWAN KYOON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2025 VND	2024 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận / (Lỗ) trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,037,055,606	2,071,085,594
02	Điều chỉnh cho các khoản:	299,820,179	2,714,873,368
03	Khấu hao tài sản cố định	994,439,183	959,650,000
04	Các khoản dự phòng	113,111,822	(629,233,075)
05	(Lãi) / lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
06	Chi phí lãi vay	26,723,945	377,900,057
07	(Lãi) / lỗ từ hoạt động đầu tư	-	-
08	Dự thu tiền lãi	(834,454,771)	2,006,556,386
10	Tăng các chi phí phi tiền tệ	518,562,668	2,071,902,013
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	518,562,668	2,071,902,013
13	Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	-	-
17	Lỗ khác	-	-
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	(1,813,206,679)	(2,193,218,702)
19	Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	(1,813,206,679)	(2,193,218,702)
21	Lãi khác	-	-
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(74,853,672,350)	(19,326,167,221)
31	(Tăng) / giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	(31,120,150,466)	(38,644,474,068)
32	(Tăng) / giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	(37,000,000,000)	18,460,496,975
33	(Tăng) / giảm các khoản cho vay	(5,996,037,451)	950,335,477
36	(Tăng) / giảm phải thu và dự thu cổ tức, lãi các tài sản tài chính	653,716,170	(539,216,504)
37	(Tăng) / giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(181,495)	672,697,043
39	(Tăng) / giảm các khoản phải thu khác	-	4,415,000
40	(Tăng) / giảm các tài sản khác	20,563,040	(5,457,939)
41	Tăng / (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí Lãi vay)	(174,961,390)	465,366,445
42	(Tăng) / giảm chi phí trả trước	(1,209,737,510)	427,212,352
44	Lãi vay đã trả	(26,723,945)	(377,900,057)
45	Tăng / (giảm) phải trả cho người bán	990,059,278	6,155,298
47	Tăng / (giảm) thuế và khác khoản phải nộp nhà nước (Không gồm thuế TNDN đã nộp)	(280,513,220)	17,863,241
48	Tăng / (giảm) phải trả người lao động	(710,600,000)	(725,070,426)
50	Tăng / (giảm) phải trả, phải nộp khác	894,639	(38,590,058)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	-
60	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(72,811,440,576)	(14,661,524,948)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	(2,125,968,000)	(869,253,450)
70	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(2,125,968,000)	(869,253,450)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	104,400,000,000	-
73	Tiền vay gốc	34,950,000,000	34,135,900,000
73.2	Tiền vay khác	34,950,000,000	34,135,900,000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	(34,950,000,000)	(10,135,900,000)
74.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	(34,950,000,000)	(10,135,900,000)
80	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	104,400,000,000	24,000,000,000
90	TĂNG / (GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ	29,462,591,424	8,469,221,602
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	12,177,212,823	18,519,341,719
101.1	Tiền	5,677,212,823	13,519,341,719
101.2	Các khoản tương đương tiền	6,500,000,000	5,000,000,000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	41,639,804,247	26,988,563,321
103.1	Tiền	10,639,804,247	26,988,563,321
103.2	Các khoản tương đương tiền	31,000,000,000	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2025 VND	2024 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	210,041,402,027	139,937,534,380
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(251,490,861,051)	(116,424,702,626)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	156,698,095,340	185,834,508,662
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(115,099,252,020)	(206,959,167,551)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(23,091,357)	(18,668,460)
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	17,785,208,262	75,204,275,056
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	(17,785,208,262)	(75,204,275,056)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	126,292,939	2,369,504,405
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	3,527,836,440	5,507,343,925
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	3,527,836,440	5,507,343,925
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3,527,836,440	5,507,343,925
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	-	-
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	3,654,129,379	7,876,848,330
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	3,654,129,379	7,876,848,330
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3,342,755,379	7,876,848,330
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	311,374,000	0

Người lập - Kế toán trưởng

TRẦN THỊ PHÁP

Chủ tịch Hội đồng quản trị



KIM HWAN KYOON

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		2024		2025		Số dư cuối kỳ	
	01/01/2024 VND	01/01/2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2024 VND	30/06/2025 VND
BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
Vốn đầu tr của chủ sở hữu	203,000,000,000	203,000,000,000	-	-	104,400,000,000	-	203,000,000,000	307,400,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	203,000,000,000	203,000,000,000	-	-	87,000,000,000	-	203,000,000,000	290,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần					17,400,000,000			17,400,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	(48,552,994,993)	(44,846,530,837)	2,071,085,594	-	3,037,055,606	-	(46,481,909,399)	(41,809,475,231)
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(50,655,104,259)	(45,653,911,272)	1,973,518,452		1,741,467,254		(48,681,585,807)	(43,912,444,018)
Lợi nhuận chưa thực hiện	2,102,109,266	807,380,435	97,567,142		1,295,588,352	-	2,199,676,408	2,102,968,787
TỔNG CỘNG	154,447,005,007	158,153,469,163	2,071,085,594	-	107,437,055,606	-	156,518,090,601	265,590,524,769

Người lập - Kế toán trưởng

TRẦN THỊ PHÁP

Chủ tịch Hội đồng quản trị



KIM HWAN KYOON

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Asam ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp các giấy phép điều chỉnh liên quan đến các thay đổi: địa chỉ trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật, tên công ty, vốn điều lệ, bổ sung ngành nghề kinh doanh,... Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 17/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 05 năm 2025.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Số 03 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.3. Điều lệ hoạt động

Điều lệ của Công ty được cập nhật gần nhất là ngày 27 tháng 12 năm 2023.

1.4. Quy mô vốn

Vốn điều lệ: 290.000.000.000 đồng.

1.5. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tự doanh chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được ("BCTC") lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với công ty chứng khoán ("CTCK").

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, trừ các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện lập và trình bày BCTC theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK. BCTC đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của Công ty.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BCTC bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.2. Tài sản tài chính ("TSTC")

Công ty chỉ ghi nhận các TSTC khi và chỉ khi Công ty trở thành bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các TSTC của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu, gồm: Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ ("FVTPL"), khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ("HTM"), Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS"), các khoản cho vay và phải thu.

a) Phân loại TSTC

i) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

TSTC được phân loại là FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại TSTC vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị TSTC này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán sẽ được phân loại vào FVTPL.

FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, FVTPL được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

ii) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS).
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các TSTC này. Sau ghi nhận ban đầu, HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR - Effective Interest Method").

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính giá trị phân bổ về thu nhập/chi phí lãi trong kỳ của 1 hoặc 1 nhóm HTM.

- Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu trừ (-) các khoản hoàn trả gốc, cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).
- Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ nhận được/chi trả trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của TSTC về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì HTM phải được chuyển sang nhóm AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

iii) TSTC sẵn sàng để bán ("AFS")

AFS thuộc danh mục TSTC là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) các TSTC được phân loại là FVTPL.

AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các TSTC này. Sau ghi nhận ban đầu, AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

iv) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Trong kỳ báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước ban hành ngày 25/01/2017.
Tại ngày báo cáo, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng 2 ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

v) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch bán các TSTC, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC, phải thu phí dịch vụ Công ty cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Các khoản cho vay và phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

Công ty áp dụng thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp, cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ 06 tháng – dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm – dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm – dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

b) Đánh giá lại các TSTC

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 13/11/2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán để làm căn cứ xác định giá thị trường / giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

i) Cổ phiếu, Trái phiếu, Chứng chỉ quỹ niêm yết

Giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày đánh giá.

ii) Cổ phiếu, Trái phiếu không niêm yết

Giá trị hợp lý là Giá mua.

iii) Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết

Giá trị hợp lý là giá trị tài sản ròng (NAV) trên một đơn vị chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất tính đến ngày đánh giá.

4.3. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Phần mềm máy tính	03 – 10

4.4. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là số tiền Công ty đã trả trước để sử dụng hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và kết chuyển vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời hạn phân bổ.

4.5. Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên thứ ba, mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo:

- Vay ngắn hạn: có thời hạn cho vay tối đa là 1 năm.
- Vay dài hạn: có thời hạn cho vay trên 1 năm.

4.6. Nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về 1 tài sản, tham gia 1 cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty không còn nghĩa vụ bắt buộc phải thanh toán tiền mặt hoặc TSTC hoặc công cụ vốn chủ sở hữu cho đơn vị khác. Nợ phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

4.7. Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo quy định hiện hành, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0.1% số tiền giao dịch để nộp thuế thay cho một số nhà đầu tư như sau:

- Tổ chức nước ngoài: giữ lại 0.1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu.
- Cá nhân: giữ lại 0.1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân.

Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch. Các tổ chức này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.8. Vốn chủ sở hữu

a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập hoặc phát hành thêm.

b) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật.

4.9. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- i. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- ii. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- iii. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính.
- iv. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ chủ yếu bao gồm phí môi giới, phí tư vấn đầu tư và phí lưu ký chứng khoán.

b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh

Thu nhập từ hoạt động tự doanh bao gồm lãi/lỗ từ thanh lý, nhượng bán các TSTC và cổ tức, trái tức được chia. Lãi/lỗ từ thanh lý, nhượng bán các TSTC là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của TSTC được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo các phương pháp như sau:

- Trái phiếu, cổ phiếu và chứng chỉ quỹ: bình quân gia quyền tính đến ngày báo cáo.
- Chứng khoán phái sinh: phương pháp thực tế đích danh.

Thu nhập từ cổ tức, trái tức được chia bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài hoạt động kinh doanh tạo ra doanh thu và thu nhập như trên. Thu nhập khác ghi nhận theo phương pháp dồn tích.

4.10. Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.11. Giá vốn chứng khoán tự doanh

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.12. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận / (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.13. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

a) Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. trong trường hợp này, thuế TNDN hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

b) Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả cho việc lập báo cáo tài chính.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4.15. Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị công cụ tài chính bị thay đổi, xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo và đồng tiền giao dịch chính là Đồng Việt Nam. Công ty tuy có nắm giữ ngoại tệ nhưng không nhiều, nên rủi ro do tỷ giá biến động là thấp.

Rủi ro về giá chứng khoán

Chứng khoán do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán, dẫn đến giá trị dự phòng giảm giá có thể tăng / giảm.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất về tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng, chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tài sản tài chính FVTPL

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ là thấp.

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở giao dịch chứng khoán và Bộ phận Quản trị rủi ro của Công ty.

Các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán

Các khoản ứng trước tiền bán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các đánh giá về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao (tiền mặt và các khoản tương đương tiền) nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

6. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng Đơn vị	Giá trị VND
Của Công ty	5.448.283	518.083.973.538
+ Trái phiếu	3.117.783	451.811.150.538
+ Cổ phiếu	2.325.100	66.137.175.000
+ Chứng chỉ quỹ ETF, chứng quyền	5.400	135.648.000
Của Nhà đầu tư	7.862.022	478.426.050.663
+ Cổ phiếu	4.803.017	141.804.571.580
+ Trái phiếu	3.051.905	336.405.371.083
+ Chứng chỉ quỹ ETF, chứng quyền	7.100	216.108.000
Tổng cộng	13.310.305	996.510.024.201

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng	10,478,903,757	5.677.212.823
+ Tiền Việt Nam	9.078.504.957	4.990.631.356
+ Tiền Đô la Mỹ	1.561.299.290	686.581.467
Các khoản tương đương tiền	31.000.000.000	6.500.000.000
Tổng cộng	41.639.804.247	12.177.212.823

7.2. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.2.1 Tài sản tài chính FVTPL

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Trái phiếu	125.901.945.101	127.621.284.867	105.267.280.530	106.053.596.390
Trái phiếu niêm yết	94.401.945.100	96.121.284.866	105.267.280.530	106.053.596.390
Trái phiếu chưa niêm yết	31.500.000.000	31.500.000.000		
Cổ phiếu	10.485.485.896	10.847.106.000		
Cổ phiếu niêm yết	10.485.485.896	10.847.106.000	-	-
Tổng cộng	136.387.430.996	138.468.390.867	105.267.280.530	106.053.596.390

7.2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trái phiếu có kỳ hạn 4 năm của Công ty cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	37.000.000.000	-
Tổng cộng	37.000.000.000	-

7.3. Các khoản cho vay

30/06/2025	VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng (*)
Gốc cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	25.993.514.349	24.611.054.429	1.382.459.920
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	12.500.000	12.500.000	-
Dự thu lãi hoạt động cho vay	823.764.720	332.985.029	490.779.691
Tổng cộng	26.829.779.069	24.956.539.458	1.873.239.611

01/01/2025	VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng (*)
Gốc cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	19.814.543.186	18.432.083.266	1.382.459.920
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	195.433.712	195.433.712	-
Dự thu lãi hoạt động cho vay	557.482.747	179.814.878	377.667.869
Tổng cộng	20.567.459.645	18.807.331.856	1.760.127.789

(*) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Số dư nợ cho vay	Dự phòng	Số dư nợ cho vay	Dự phòng
Đối tượng cho vay				
Phan Ngọc Thùy Trang	1.094.757.034	1.094.757.034	1.029.059.651	1.029.059.651
Nguyễn Thy Mai	778.482.577	778.482.577	731.068.138	731.068.138
Tổng cộng	1.873.239.611	1.873.239.611	1.760.127.789	1.760.127.789

7.4. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự thu lãi tiền gửi	10.701.370	20.158.905
Phải thu lãi tài sản tài chính FVTPL	20.630.136	96.523.080
Phải thu lãi ứng trước tiền bán	11.319	192.893
Dự thu lãi nghiệp vụ giao dịch ký quỹ	823.753.401	557.482.747
Tổng cộng	855.096.226	674.357.625

7.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phí môi giới chứng khoán	4.633.529	312.994
Phí lưu ký chứng khoán	14.846.430	18.985.470
Tổng cộng	19.479.959	19.298.464

7.6. Các khoản phải thu khác và dự phòng

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán	122.721.600	66.350.000
Tạm ứng	2.179.440	-
Phải thu khác (*)	17.419.680.000	17.419.680.000
Dự phòng phải thu khó đòi	(17.419.680.000)	(17.419.680.000)
Tổng cộng	124.901.040	66.350.000

(*) Đây là khoản nợ quá hạn phải thu từ Ông Vũ Đức Tâm với thời gian quá hạn trên 36 tháng. Tại ngày 30/06/2025, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản nợ này là 100% tổng số dư nợ còn phải thu.

7.7. Chi phí trả trước

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	1.708.508.865	956.718.721
+ Công cụ, dụng cụ	14.386.000	34.723.000
+ Phần mềm	850.926.847	478.524.051
+ Khác	843.196.018	443.471.670
Dài hạn	5.920.529.716	5.462.582.350
+ Công cụ, dụng cụ	66.329.529	70.687.288
+ Phần mềm	100.794.160	19.230.549
+ Khác	5.753.406.027	5.372.664.513
Tổng cộng	7.629.038.581	6.419.301.071

7.8. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	139.121.984	139.121.984
+ Ký quỹ thuê nhà	123.500.000	123.500.000
+ Ký quỹ khác	15.621.984	15.621.984
Dài hạn	1.798.705.000	1.764.705.000
+ Ký quỹ thuê văn phòng	1.707.705.000	1.707.705.000
+ Ký quỹ khác	91.000.000	57.000.000
Tổng cộng	1.937.826.984	1.903.826.984

7.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu	170.532.821	174.386.904
+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	112.628.629	116.482.712
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.904.192	57.904.192
Phải nộp	107.320.256	391.687.559
+ Thuế thu nhập cá nhân	107.320.256	384.126.390
+ Thuế khác	-	7.561.169

7.10. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
+ Tại ngày 01/01/2025	383.896.000	9.232.126.600	9.616.022.600
+ Tăng trong kỳ	-	-	-
+ (Giảm) trong kỳ	-	-	-
+ Tại ngày 30/06/2025	383.896.000	9.232.126.600	9.616.022.600
Khấu hao lũy kế			
+ Tại ngày 01/01/2025	383.896.000	3.968.731.000	4.352.627.000
+ Tăng trong kỳ	-	597.972.000	597.972.000
+ (Giảm) trong kỳ	-	-	-
+ Tại ngày 30/06/2025	383.896.000	4.566.703.000	4.950.599.000
Giá trị còn lại			
+ Tại ngày 01/01/2025	-	5.263.395.600	5.263.395.600
+ Tại ngày 30/06/2025	-	4.665.423.600	4.665.423.600

Tại ngày 30/06/2025:

- (i) Công ty không có tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý.
- (ii) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 585.397.000 đồng.

7.11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
+ Tại ngày 01/01/2025	5.750.299.450	974.400.000	6.724.699.450
+ Tăng trong kỳ	1.380.000.000		1.380.000.000
+ (Giảm) trong kỳ	-	-	-
+ Tại ngày 30/06/2025	7.130.299.450	974.400.000	8.104.699.450
Khấu hao lũy kế			
+ Tại ngày 01/01/2025	1.602.053.000	332.841.000	1.934.894.000
+ Tăng trong kỳ	347.741.183	48.726.000	396.467.183
+ (Giảm) trong kỳ	-	-	-
+ Tại ngày 30/06/2025	1.949.794.183	381.567.000	2.331.361.183
Giá trị còn lại			
+ Tại ngày 01/01/2025	4.148.246.450	641.559.000	4.789.805.450
+ Tại ngày 30/06/2025	5.180.505.267	592.833.000	5.773.338.267

Tại ngày 30/06/2025:

- (i) Công ty không có tài sản cố định vô hình chờ thanh lý.

7.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phần mềm	0	690.000.000
Thi công văn phòng 147 Hai Bà trung	1.435.968.000	-
	1.435.968.000	690.000.000

7.13. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.303.281.462	3.216.314.757
Tiền lãi được phân bổ trong năm		200.080.785
Tổng cộng	3.423.281.462	3.536.395.542

Theo quyết định 105/QĐ-VSD ngày 20/08/2021 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là VND 120.000.000 tại VSD và hàng năm đóng thêm số tiền là 0.01% tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước, tối đa 2.5 tỷ đồng / năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán đối với Công ty là 20 tỷ đồng.

Lãi tiền gửi phát sinh từ khoản tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán được VSD phân bổ cho Công ty vào ngày 31/12 hàng năm phù hợp với số tiền và thời gian đóng góp của Công ty sau khi trừ phí quản lý tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng thanh toán (nếu có). Trường hợp Công ty đã đạt mức giới hạn tối đa đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán, VSD sẽ trả phần vượt từ số tiền lãi được phân bổ trong năm cho Công ty.

Tính đến ngày 30/06/2025, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp theo quy định.

7.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ môi giới chứng khoán	-	558.674.960
Trích trước chi phí phải trả ngắn hạn khác	546.575.103	162.861.533
Tổng cộng	546.575.103	721.536.493

7.15. Vốn góp của chủ sở hữu

a) Số lượng cổ phiếu

Mệnh giá 10.000 đồng / cổ phiếu phổ thông

	30/06/2025	01/01/2025
	Đơn vị	Đơn vị
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	29.000.000	20.300.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	29.000.000	20.300.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	29.000.000	20.300.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với 1 phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 01/01/2025	20.300.000
Phát hành thêm trong năm 2025	8.700.000
Tại ngày 30/06/2025	29.000.000

8. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

8.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Quý 2 / 2025		Giá vốn bình quán gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch		Lãi / (lỗ) bán Quý 2		Lãi / (lỗ) bán lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Danh mục	Số lượng bán	Đơn vị	Giá trị bán VND	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Lãi bán FVTPL	2.329.269		257.427.757.041	3.727.727.042	1.761.073.283	6.418.074.246	3.693.284.255
Cổ phiếu niêm yết	755.300		21.526.240.000	1.070.631.488		2.387.923.051	280.000
Trái phiếu niêm yết	1.573.969		235.901.517.041	2.657.095.554	1.761.073.283	4.030.151.195	3.693.004.255
Lỗ bán FVTPL	312.900		8.687.995.000	(477.183.180)	(158.438.675)	(978.983.706)	(158.438.675)
Cổ phiếu niêm yết	312.900		8.687.995.000	(477.183.180)		(724.114.344)	
Trái phiếu niêm yết					(158.438.675)	(254.869.362)	(158.438.675)
Total	2.642.169		266.115.752.041	3.250.543.862	1.602.634.608	5.439.090.540	3.534.473.658

8.2. Chênh lệch tăng / giảm về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Chênh lệch tăng	1.484.761.205	1.271.272.277	1,813,206,679	2.193.218.702
Chênh lệch giảm	(415.535.979)	(12.928.624)	(518,562,668)	(2.071.902.013)
Tổng cộng	1.069.225.226	1.258.343.653	1,294,644,011	121.316.689

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại FVTPL theo từng loại như sau:

Danh mục	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh
			Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	2025 VND
Cổ phiếu niêm yết	10.485.485.895	10.847.106.000	361.620.105	-	361.620.105
Trái phiếu niêm yết	94.401.945.101	96.121.284.867	1.719.339.766	786.315.860	933.023.905
Trái phiếu chưa niêm yết	31.500.000.000	31.500.000.000	-	-	-
Total	136.387.430.996	138.468.390.867	2.080.959.871	786.315.860	1.294.644.011

8.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản chính FVTPL	684.300.225	2.046.132.421	2.356.045.257	2.477.185.141
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	669.816.436	-	677.240.393	271.492.706
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	470.366.806	948.958.618	993.866.743	1.883.969.399
Tổng cộng	1.824.483.467	2.995.091.039	4.027.152.393	4.632.647.246

8.4. Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2025	2024	2025	2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu môi giới	6.857.705.669	1.773.743.868	7.418.847.098	3.995.426.774
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	1.551.000.000	2.043.360.000	3.083.600.000	4.027.725.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	9.290.075	12.306.973	18.952.317	24.635.915
Doanh thu khác	233.149	6.174.744	1.098.517	6.988.076
Tổng cộng	8.418.228.893	3.835.585.585	10.522.497.932	8.054.775.765

8.5. Chi phí hoạt động của công ty

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2025	2024	2025	2024
	VND	VND	VND	VND
Lỗ bán tự doanh	477.183.180	158.438.675	978.983.706	158.810.597
Chênh lệch giảm đánh giá lại tự doanh	415.535.979	12.928.624	518.562.668	2.071.902.013
Chi phí lãi vay	57.162.211	276.868.373	113.405.657	(629.233.075)
Chi phí hoạt động tự doanh (phí giao dịch, lưu ký)	667.482.398	122.707.698	791.083.270	123.353.936
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	749.936.848	716.712.214	1.423.039.227	1.540.625.932
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	1.550.000	-	1.550.000	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	361.979.583	341.659.545	632.063.520	719.272.521
Chi phí môi giới chứng khoán	4.277.029.996	2.614.472.059	6.649.281.218	5.383.703.199
Tổng cộng	7.007.860.195	4.243.787.188	11.107.969.266	9.368.435.123

8.6. Chi phí quản lý

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2025	2024	2025	2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.345.518.863	2.179.227.348	4.300.916.366	4.314.124.795
Chi phí văn phòng phẩm	25.042.240	38.542.069	69.440.435	91.837.025
Chi phí công cụ, dụng cụ	27.933.861	54.378.763	59.258.028	119.364.566
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.175.516	21.111.000	58.286.516	42.222.000
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	-	2.969.296	2.941.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.278.748.488	1.103.536.111	4.038.945.095	2.196.593.886
Chi phí khác	58.296.829	70.873.019	116.606.664	153.137.368
Tổng cộng	4.769.715.797	3.467.668.310	8.646.422.400	6.920.221.197

8.7. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 30/06/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.037.055.606	2.071.085.594
Các khoản điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận	(1.165.345.339)	155.672.851
Các khoản điều chỉnh tăng	647.861.340	155.672.851
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.813.206.679)	-
Thu nhập chịu thuế	1.871.710.267	2.226.758.445
Lỗi tính thuế mang sang	1.827.810.267	2.226.758.445
Thu nhập không chịu thuế TNDN (Cổ tức)	43.900.000	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

9. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

9.1. Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng quản trị	Nhân sự quản lý chủ chốt
Asam Asset Management Co. Ltd	Cổ đông lớn
Ông Kim Hwan Kyooun	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Trịnh Ngọc Hoa	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc
Ông Yang Dooseung	Thành viên Hội đồng quản trị

9.2. Giao dịch với các Bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 2 / 2025 VND
Nhân sự quản lý chủ chốt	Lương và các khoản trích theo lương	792.870.000
Ông Kim Hwan Kyoong	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.275.339
Asam Asset Management Co. Ltd	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.551.000.000
Bà Trịnh Ngọc Hoa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.084.985
Ông Yang Dooseung	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.170.631

Người lập- Kế toán trưởng

TRẦN THỊ PHÁP

Chủ tịch Hội đồng quản trị



KIM HWAN KYOON

